

Bản án số: 54/2022/DS-ST

Ngày: 01-7-2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quang Truyền.

2. Bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Lâm Thúy Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông TMT, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số nhà 13/2, ấp LH, xã TT, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt);

*** Bị đơn:** Bà NTLH, sinh năm 1964 và ông NNT, sinh năm 1950; Cùng địa chỉ: Số nhà 34, ấp LH, xã TT, thị xã HT, tỉnh TN (Vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị NTN, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số nhà 34, ấp LH, xã TT, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông TMT trình bày:

Chị NTN là con ruột của bà NTLH và ông NNT, Th. qua chị V. thì ông quen biết với vợ chồng bà H., ông T.. Đây chỉ là mối quan hệ quen biết, ông không có họ hàng gì với bà H., ông T. và chị V.. Ngày 05/3/2021, chị V. trình bày bà H., ông T. cần vay số T. 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) để đáo hạn ngân

hàng.

Chị V. dẫn ông đến nhà bà H. và ông T. để ông xem hồ sơ vay T. của bà H., ông T. tại ngân hàng và mục đích cũng để cho ông biết mặt và nhà cửa của bà H., ông T.. Sau đó, đến ngày 11/3/2021, ông mang theo số T. 230.000.000 đồng đến Ngân hàng Á Châu tọa lạc tại Cửa 5, chợ Long Hoa, phường Long Hoa, thị xã HT, tỉnh TN cùng với chị V. để trả khoản nợ vay của bà H., ông T.. Ngoài ra, trong buổi sáng cùng ngày 11/3/2021, trước khi đến ngân hàng thì bà H., ông T. có viết Giấy vay T. đáo hạn ngân hàng cho ông, nội dung giấy nợ là bà H., ông T. nợ ông số T. vay 230.000.000 đồng và đưa cho ông 02 bản chính giấy chứng minh nhân dân mang tên NTLH và Giấy chứng minh nhân dân mang tên NNT. Tại ngân hàng, ông đưa T. trực tiếp cho chị V.. Sau đó, hơn mười mấy ngày không thấy bà H., ông T. trả lại T. vay cho ông nên ông có đến trực tiếp nhà bà H., ông T. để đòi nợ thì bà H., ông T. nói do sai dấu sắc trong chữ T. nên không thể làm thủ tục vay lại và không chịu trả nợ cho ông.

Khi vay T. của ông thì bà H., ông T. có viết và ký tên vào Giấy vay T. đáo hạn ngân hàng ngày 11/3/2021, hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,3%/ ngày nhưng bà H., ông T. không đóng được khoản T. lãi nào, thời hạn cho vay 05 ngày (hạn chót trả nợ vào ngày 16/3/2021). Ông đã nhiều lần yêu cầu bà H., ông T. trả nợ nhưng ông bà vẫn không trả và đến ngày 16/5/2021 âm lịch, chị V. có viết cam kết hoàn trả số T. trên cho ông. Tuy nhiên, ông xác định ý thức của ông là cho bà H., ông T. vay T. nên mới đến nhà bà H., ông T. để biết mặt và nơi ở của bà H., ông T. và cũng chính bà H., ông T. là người viết giấy nợ cho ông. Việc ông yêu cầu chị V. viết giấy cam kết trả nợ cho ông vì khi ông đến nhà bà H., ông T. để đòi nợ thì ông T. trình bày là do tuổi già, tay yếu nên nói chị V. viết giấy cam kết trả nợ cho ông để ông an tâm. Ông khẳng định, giấy vay T. đáo hạn ngân hàng ngày 11/3/2021 và chị V. viết giấy cam kết trả nợ cho ông là cùng một khoản nợ 230.000.000 đồng mà ông cho bà H., ông T. vay, khoản nợ này không liên quan gì đến chị V.. Ông xác định lại, ông chỉ khởi kiện yêu cầu bà H., ông T. hoàn trả cho ông số T. nợ gốc 230.000.000 đồng và T. lãi, với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 11/3/2021 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Sau khi bà H., ông T. trả hết nợ cho ông, thì ông hoàn trả lại cho bà H., ông T. bản chính: Giấy chứng minh nhân dân mang tên NTLH và giấy chứng minh nhân dân mang tên NNT.

- Bị đơn bà NTLH, ông NNT đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc, dự phiên hoà giải và dự phiên toà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị NTN trình bày: Ngày 11/3/2021, bà NTLH và ông NNT là cha mẹ ruột của chị có vay của ông TMT số T. 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng), thời hạn vay là 05 ngày, hạn chót trả nợ ngày 16/5/2021, mục đích vay T. là để đáo hạn ngân hàng. Việc vay

mượn T. là của cha mẹ chị với ông Th. và là khoản nợ riêng của bà H., ông T., không liên quan gì đến chị. Nay ông Th. yêu cầu bà H., ông T. trả nợ, không yêu cầu chị cùng có nghĩa vụ trả nợ thì chị đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, đương sự có mặt tại tòa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, tại phiên tòa các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 11/3/2021 ông TMT có cho vợ cH. bà NTLH, ông NNT vay số T. 230.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, về lãi suất các bên thỏa thuận miệng với nhau. Ông Th. cho rằng lãi suất 0,3%/ngày và thời hạn vay 05 ngày, kể từ ngày vay chưa trả được cho ông khoản gốc và lãi nào. Bị đơn bà H., ông T. cho rằng cứ 100.000.000 đồng tính 2.000.000 đồng /01 ngày, tức 02%/ ngày thời hạn cho vay 05 ngày, có trả lãi được cho ông Th. khi thì 5.000.000 đồng , khi thì 10.000.000 đồng, khi thì 15.000.000 đồng. Xét thấy, bị đơn thừa nhận nợ như ông Th. trình bày nhưng cho rằng có trả lãi nhiều lần nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, kể từ ngày vay đến nay bị đơn bà H., ông T. không trả được cho ông Th. khoản T. lãi và T. gốc nào là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, căn cứ vào giấy nợ ngày 11/3/2021 bị đơn bà H., ông T. ký nhận nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ phân tích trên căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TMT. Buộc bị đơn bà NTLH, ông NNT có nghĩa vụ trả cho ông TMT số T. 230.000.000 đồng, tính lãi theo quy định pháp luật. Về án phí ông T. thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định, riêng bà H. phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Trong quá trình thu thập chứng cứ cho đến khi xét xử, bị đơn bà NTLH, ông NNT đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H., ông T. là đúng với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 11/3/2021, ông Th. cho bà H., ông T. vay số T. 230.000.000 đồng, việc vay T. có làm giấy nhận nợ do bà H., ông T. ký tên, mục

đích vay T. là để đáo hạn ngân hàng, hai bên thỏa thuận lãi suất 03%/ngày, và thời hạn trả nợ là 05 ngày (hạn chót trả nợ là ngày 16/3/2021). Kể từ khi vay T., ông Th. trình bày bà H., ông T. không trả được khoản T. lãi nào. Quá hạn trả nợ, ông Th. yêu cầu bà H., ông T. trả nợ nhưng bà H., ông T. không trả nợ nên chị NTNV là con gái của bà H., ông T. có viết giấy cam kết trả nợ cho ông, chị V. hẹn đến ngày 22/5/2021 sẽ hoàn trả hết số T. nợ mà bà H., ông T. nợ ông, tuy nhiên, đến nay thì bà H., ông T. cố tình trốn tránh và không hoàn trả nợ cho ông. Ông xác định, việc ông yêu cầu chị V. viết giấy cam kết trả nợ cho ông vì khi ông đến nhà bà H., ông T. để đòi nợ thì ông T. trình bày là do tuổi già, tay yếu nên nói chị V. viết giấy cam kết trả nợ cho ông để ông an tâm. Ông khẳng định, giấy vay T. đáo hạn ngân hàng ngày 11/3/2021 và chị V. viết giấy cam kết trả nợ cho ông là cùng một khoản nợ 230.000.000 đồng mà ông cho bà H., ông T. vay, khoản nợ này không liên quan gì đến chị V.. Nay ông yêu cầu bà H., ông T. trả cho ông số nợ gốc 230.000.000 đồng và yêu cầu tính T. lãi, với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 11/3/2021 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

[2.1] Xét về nghĩa vụ thanh toán thấy rằng, việc vay T. giữa ông Th. và bà H., ông T. là có thật vì khi vay T. bà H., ông T. có viết giấy nợ cho ông Th.. Ông Th. trình bày hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 05 ngày kể từ ngày vay T., lãi suất thỏa thuận là 0,3%/ngày nhưng trong Giấy vay T. đáo hạn ngân hàng ngày 11/3/2021 không thỏa thuận lãi suất cụ thể nên đây được xem là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi.

Ông Th. khởi kiện yêu cầu bà H., ông T. thanh toán khoản T. nợ 230.000.000 đồng và Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà H., ông T. và chị V. để làm rõ nội dung số T. vay nêu trên nhưng bà H., ông T. và chị V. vẫn không đến Tòa án. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh ngày 10/5/2022 (bút lục số 34), bà H. xác định vợ cH. bà có nợ ông Th. số T. 230.000.000 đồng và bà H. khẳng định đây là khoản nợ riêng của vợ cH. bà, không liên quan đến chị V.. Việc bà H., ông T. không đến Tòa án là do sức khỏe yếu nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua đó, thấy rằng việc bà H., ông T. vay của ông Th. số T. 230.000.000 đồng nhưng không thực nghĩa vụ trả nợ cho ông Th. là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, ông Th. trình bày ông chỉ cho vợ cH. bà H., ông T. vay nợ, việc chị V. viết giấy cam kết trả khoản nợ của bà H., ông T. là do ông T. sức khỏe kém, không viết chữ được, khoản nợ 230.000.000 đồng không liên quan gì đến chị V. nên ông Th. không yêu cầu chị V. cùng có nghĩa vụ trả nợ cho ông.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th. và cần buộc bà H., ông T. trả nợ cho ông Th. với số T. 230.000.000 đồng và T. lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày vay 11/3/2021, cụ thể:

T. lãi của số T. 230.000.000 đồng tính từ ngày 11/3/2021 đến ngày

01/7/2022 là 15 tháng 20 ngày: 230.000.000 đồng x 15 tháng 20 ngày x 0,83%/tháng = 29.908.000 đồng. Như vậy, tổng cộng T. nợ gốc và nợ lãi bà H., ông T. có nghĩa vụ trả cho ông Th. là 230.000.000 đồng + 29.908.000 đồng = 259.908.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

[4] Ông NNT thuộc trường hợp được miễn nộp T. tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Riêng bà NTLH phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TMT đối với bà NTLH và ông NNT.

Buộc bà NTLH và ông NNT có nghĩa vụ trả cho ông TMT số T. 259.908.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng).

Ghi nhận ông Th. không yêu cầu chị NTNƯ cùng có nghĩa vụ trả nợ.

Ông Th. có nghĩa vụ trả lại cho bà H., ông T. 01 (Một) bản chính giấy chứng minh nhân dân mang tên NTLH và 01 (Một) bản chính giấy chứng minh nhân dân mang tên NNT.

Kể từ ngày ông Th. có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H., ông T. không chịu trả số T. nêu trên, thì hàng tháng bà H., ông T. còn phải trả cho ông Th. số T. lãi đối với số T. chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 12.995.400 đồng (Mười hai triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm đồng). Tuy nhiên, ông T. thuộc trường hợp được miễn nộp T. án phí, do đó, bà H. phải chịu 6.498.700 đồng (Sáu triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

3. Ông Th., chị V. được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà H., ông T. được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1
- TAND tỉnh TN.
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- VKSND thị xã HT;
- CC.THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

Nguyễn Thị Bích Vân